

## PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo quy định thống tư số 04/2012/TT-BCT

Trang 1/13

### BioSentry® 904 Disinfectant

Phiên bản 3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-01-21

#### Phần 1. Nhận dạng hoá chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

##### 1.1 Định dạng sản phẩm

Tên sản phẩm	BioSentry® 904 Disinfectant
Số Dành Mục	D12670227, D12695581, D12709557

##### 1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo	[SU22] Sử dụng chuyên nghiệp: Phạm vi công cộng (hành chính, giáo dục, giải trí, dịch vụ, thợ thủ công); [PC8] Sản phẩm diệt khuẩn (ví dụ như chất khử trùng, kiểm soát dịch hại);
Hình thù	Thuốc khử trùng.

##### 1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty:	Neogen Corporation
Địa chỉ nhà	620 Leshner Place Lansing MI 48912 USA
Web	www.neogen.com
Điện thoại:	517-372-9200/800-234-5333
Địa chỉ email:	SDS@neogen.com

##### Thông tin khác

	HACCO, Inc. 110 Hopkins Dr. Randolph, WI 53956-1316 U.S.A. HACCO, Inc. là công ty con thuộc sở hữu của Neogen Corporation.
	Preserve International 944 Nandino Blvd. Lexington, KY 40511-1205 U.S.A. Preserve International là một công ty con thuộc sở hữu của Neogen Corporation.

#### Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

##### 2.1 Sự phân loại hoá chất hoặc hỗn hợp

2.1.2. Phân loại (Quy định số GHS)	Acute Tox. 4: H302; Skin Corr. 1B: H314; Acute Tox. 3: H331; Cárc. 2: H351; STOT SE 2: H371; STOT RE 1: H372; Aquatic Chronic 1: H410;
------------------------------------	--

##### 2.2 Các yếu tố nhân

##### Hình đồ cảnh báo nguy cơ



## BioSentry® 904 Disinfectant

Phiên bản

3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-01-21

## 2.2 Các yếu tố nhãn

Lời cảnh báo	Nguy hiểm
Cảnh báo nguy hiểm	Acute Tox. 4: H302 - Có hại nếu nuốt. Skin Corr. 1B: H314 - Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt. Acute Tox. 3: H331 - Độc nếu hít. Carc. 2: H351 - Bị nghi ngờ gây ung thư. STOT SE 2: H371 - Có thể gây thiệt hại cho cơ quan . STOT RE 1: H372 - Gây thiệt hại đến các cơ quan thống qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại . Aquatic Chronic 1: H410 - Rất độc cho sinh vật thủy sinh với hậu quả lâu dài.
Các lưu ý phòng ngừa: Biện pháp phòng ngừa	P202 - Không xử lý cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu. P260 - Không được hít bụi / khói / khí / sương mù / hơi / phun P264 - Rửa thật kỹ sâu khi xử lý . P270 - Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. P271 - Chỉ ngoài trời hoặc trong một khu vực thông thoáng sử dụng. P273 - Tránh thải ra môi trường P280 - Đeo găng tay bảo vệ / bảo vệ bảo vệ bảo vệ quần áo / mắt / mặt.
Các lưu ý phòng ngừa: Biện pháp ứng phó	P301+P330+P331 - Nếu NUỐT: Súc miệng. Không được nôn mửa. P303+P361+P353 - Nếu ON DA (hoặc tóc): Hủy bỏ / Cởi ngay lập tức tất cả quần áo bị ô nhiễm. Rửa sạch da bằng nước / vòi sen. P304+P340 - NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế thuận lợi cho hô hấp. P305+P351+P338 - Nếu VÀO MẮT: Rửa sạch một cách thận trọng với àter trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ dàng để làm. Tiếp tục rửa. P308+P313 - NẾU tiếp xúc hoặc liên quan: Nhận tư vấn y tế / sự chú ý. P363 - Giặt quần áo nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng.
Các lưu ý phòng ngừa: Lưu trữ	P403+P233 - Lưu trữ trong một môi trường thông thoáng. Giữ bảo bì kín.
Các lưu ý phòng ngừa: Việc thải bỏ	P501 - Xử lý các nội dụng / container một cơ sở xử lý chất thải nguy hại / đặc biệt được phê duyệt theo quy định của địa phương và quốc gia.

## 2.3 Các nguy cơ khác

Các dấu hiệu nguy hiểm khác	Chứa đựng: Chất lỏng dễ cháy. (<10%). Có thể có hại tiếp xúc với da.
-----------------------------	--

## Phần 3. Thành phần/thống tin về các phụ liệu

## 3.2 Hỗn hợp

## BioSentry® 904 Disinfectant

Phiên bản 3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-01-21

## 3.2 Hỗn hợp

## EC 1272/2008

Tên hóa học	Chỉ số	Số CAS	Số EC	REACH Số Đăng ký	Nồng độ %	Phân loại
Nonylphenoxypolyethoxy ethanol		127087-87-0	500-315-8		1 - 10%	Acute Tox. 4: H302+H332; Skin Irrit. 2: H315; Eye Dám. 1: H318; Aquatic Chronic 2: H411;
Didecyltrimethylammonium chloride.		7173-51-5	230-525-2		10 - 20%	Flám. Lìq. 3: H226; Acute Tox. 3: H301+H331; Skin Corr. 1B: H314; Eye Dám. 1: H318; Aquatic Acute 1: H400; Aquatic Chronic 1: H410;
Quaternary ammonium compounds, benzyl-C8-18-alkyldimethyl, chlorides	612-140-00-5	63449-41-2	264-151-6		1 - 10%	Acute Tox. 4: H302; Skin Corr. 1B: H314; Aquatic Acute 1: H400;
Sodium hydroxide	011-002-00-6	1310-73-2	215-185-5		1 - 10%	Skin Corr. 1A: H314;
Propylene glycol		57-55-6	200-338-0		10 - 20%	
Ethanol	603-002-00-5	64-17-5	200-578-6		1 - 10%	Flám. Lìq. 2: H225;
Benzyl C12-16 alkyldimethyl chlorides		68424-85-1	270-325-2		1 - 10%	Flám. Lìq. 3: H226; Acute Tox. 4: H302; Skin Corr. 1B: H314; Eye Dám. 1: H318; Acute Tox. 2: H330; STOT SE 2: H371; Aquatic Acute 1: H400; Aquatic Chronic 1: H410;
Trisodium N-(hydroxyethyl)-ethylenediaminetriacetate		139-89-9	205-381-9		1 - 10%	Met. Corr. 1: H290; Skin Irrit. 2: H315; Eye Irrit. 2: H319; Cárc. 2: H351;
Citric acid		5949-29-1	201-069-1		1 - 10%	Eye Irrit. 2: H319;
Tributyltin oxide		56-35-9	200-268-0		1 - 10%	Acute Tox. 3: H301; Acute Tox. 4: H312; Skin Irrit. 2: H315; Eye Irrit. 2: H319; STOT SE 3: H335; STOT SE 3: H336; STOT RE 1: H372; Aquatic Acute 1: H400; Aquatic Chronic 1: H410;

## Hình thè

	Bảo gồm trong danh sách ứng cử viên các chất có mối quan tâm rất cao (REACH): [Nonylphenoxypolyethoxy ethanol, CAS No. 127087-87-0; Tributyltin oxide, CAS No. 56-35-9].
	Nồng độ được liệt kê không phải là tổng số kỹ thuật sản phẩm.

## Thông tin khác

	Toàn văn Tuyên bố về mối nguy được liệt kê trong Phần này được cung cấp trong Phần 16.
--	--

## Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

## 4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

<b>Sau khi hít phải:</b>	Di chuyển người tiếp xúc với không khí trong lành. Chăm sóc y tế ngay lập tức khi được yêu cầu. Nếu bất tỉnh, kèm trả nhịp thở và áp dụng hô hấp nhân tạo nếu cần thiết. Nếu việc thở gặp khó khăn, hãy lấy thêm khí oxy. Nếu ngừng thở, cung cấp hô hấp nhân tạo.
<b>Sau khi tiếp xúc với mắt</b>	Loại bỏ người bị ảnh hưởng khỏi nguồn ô nhiễm ngay lập tức. Giữ mắt mở và rửa từ từ và nhẹ nhàng với nước trong 15-20 phút. Kính áp tròng nên được loại bỏ. Chăm sóc y tế ngay lập tức khi được yêu cầu.
<b>Trong trường hợp tiếp xúc với da</b>	Loại bỏ người bị ảnh hưởng khỏi nguồn ô nhiễm ngay lập tức. Sau khi tiếp xúc với da, hãy cởi ngay tất cả quần áo bị nhiễm bẩn và giặt ngay lập tức với nhiều xà phòng và nước. Làm ướt vùng da bị ảnh hưởng bằng nước chảy trong 10 phút hoặc lâu hơn nếu chất vẫn còn trên da. Chăm sóc y tế

# BioSentry® 904 Disinfectant

Phiên bản

3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-01-21

## 4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Nếu nuốt phải:	ngay lập tức khi được yêu cầu.
	Rửa miệng thật kỹ. Không gây nôn trừ khi được trung tâm kiểm soát chất độc hoặc bác sĩ yêu cầu làm như vậy. Tổn thương niêm mạc có thể chóng chỉ định sử dụng rửa dạ dày. Không bảo giờ cho bất cứ điều gì vào miệng của một người đã bất tỉnh. Chăm sóc y tế ngay lập tức khi được yêu cầu.

## 4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Sâu khí hít phải:	Độc nếu hít. thuộc tính môi trường. Gây bỏng. Trong trường hợp nghiêm trọng, có thể gây mất ý thức. Có thể gây kích ứng cho niêm mạc. Có thể gây chóng mặt và đau đầu.
Sâu khí tiếp xúc với mắt	Nguy cơ thiệt hại nghiêm trọng cho mắt. Gây viêm nặng và có thể làm hỏng giác mạc. Nguy cơ ảnh hưởng rất nghiêm trọng không thể đảo ngược.
Trong trường hợp tiếp xúc với da	Ăn mòn mô sống. Gây bỏng da. Nguy cơ ảnh hưởng rất nghiêm trọng không thể đảo ngược.
Nếu nuốt phải:	Có hại nếu nuốt. Ăn mòn mô sống. Gây bỏng nặng. Nguy cơ ảnh hưởng rất nghiêm trọng không thể đảo ngược. Ăn vào có thể gây buồn nôn và nôn.

## 4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

	Loại bỏ người bị ảnh hưởng khỏi nguồn ô nhiễm ngay lập tức. Chuyển đến bệnh viện nếu có bỏng hoặc triệu chứng ngộ độc. Chăm sóc y tế ngay lập tức khi được yêu cầu. Nếu cần tư vấn y tế, có hộp đựng sản phẩm hoặc nhãn trong tay.
--	--

## Thông tin khác

	Thăm khảo nhãn sản phẩm và / hoặc gói chèn để biết thêm thông tin.
--	--

## Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

### 5.1 Các phương tiện chữa cháy

	Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.
--	--

### 5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hoá chất và hỗn hợp

	Ăn mòn. Không hít hơi hoặc phun sương. Chứa chất gây nguy hiểm cho môi trường. Ngăn chặn việc nước chữa cháy gây ô nhiễm chonguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm. Chứa đựng: Chất lỏng dễ cháy. (<10%).
--	---

### 5.3 Lợi khuyến dành cho lính cứu hỏa

	Trong trường hợp hỏa hoạn và / hoặc nổ không hít khói. Không hít hơi hoặc phun sương. Mặc: Khép kín thiết bị bị hở, Thiết bị bảo vệ.
--	--

## Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

### 6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

	Trong trường hợp dọn dẹp sâu sự cố tràn, hãy mặc quần áo bảo hộ và thiết bị phù hợp để tránh tiếp xúc với da và mắt và để tránh nuốt phải hoặc hít phải. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Giữ nhân viên tránh tràn. Tránh tiếp xúc với mắt và da. Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. Tránh xả các vật liệu không tương thích.
--	--

### 6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

	Ngăn chặn sự cố tràn thềm nếu an toàn. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không xả vào nước mặt. Đừng để sản phẩm gây ô nhiễm dưới đất.
--	--

### 6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch

	Hấp thụ với vật liệu trơ, thấm nước. Dọn chỗ đổ. Chuyển đến container thích hợp, có nhãn để xử lý. Vứt bỏ vật liệu này và thùng chứa của nó đến điểm thụ gom chất thải nguy hại hoặc đặc biệt. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải.
--	---

# BioSentry® 904 Disinfectant

Phiên bản

3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-01-21

## 6.4 Xem các mục khác

Xem Phần (2, 8, and 13) để biết thêm thông tin.

## Phần 7. Các lưu ý khi thảo tác và lưu trữ

### 7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thảo tác an toàn với hoá chất

Áp dụng các cân nhắc Xử lý thủ công tốt nhất khi xử lý, mang và phá chế. Xử lý và container mở với việc chăm sóc. Không hít hơi hoặc phun sương. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Trong trường hợp thiếu gió, đeo thiết bị hấp thích hợp. Gây tổn thương mắt và tổn thương da. Mặc quần áo bảo hộ hoá chất. Đeo kính bảo hộ hoặc tấm chắn mặt và găng tay cao su khi xử lý sản phẩm này. Rửa bên ngoài găng tay trước khi tháo chúng ra. Rửa tay kỹ bằng xà phòng và nước sạch khi xử lý và trước khi ăn, uống, nhai kẹo cao su, sử dụng thuốc lá hoặc sử dụng nhà vệ sinh. Quần áo làm việc bị ô nhiễm không được phép bỏ nơi làm việc. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Không ăn, uống hoặc hút thuốc ở những khu vực sử dụng hoặc bảo quản sản phẩm này.

Đọc toàn bộ nhãn và làm theo tất cả các hướng dẫn sử dụng, hạn chế và biện pháp phòng ngừa.

### 7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Lưu trữ trong thùng chứa bản đầu ở nơi khô mát, không thể tiếp cận với trẻ em và vật nuôi. Giữ kín thùng chứa. Không làm ô nhiễm nước, thực phẩm hoặc thức ăn bằng cách lưu trữ hoặc xử lý. Giữ container kín và tránh xa các hoá chất khác. Không lưu trữ với Các chất hoặc hỗn hợp không tương thích. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.

### 7.3 Sử dụng cụ thể

Xem Phần (1.2) để biết thêm thông tin.

### Thông tin khác

Thăm khảo nhãn sản phẩm và / hoặc gói chèn để biết thêm thông tin.

## Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

### 8.1 Các thống số kiểm soát

#### 8.1.1. Giá trị giới hạn phơi nhiễm

Ethanol	Gìon hạn tiếp xúc cả làm việc 1 (TWA): Nhóm độc tính theo IARC: 1	Gìon hạn tiếp xúc ngắn (STEL): 3
---------	---	----------------------------------

### 8.2 Kiểm soát phơi nhiễm



#### 8.2.1. Các biện pháp kỹ thuật

Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Phơi nhiễm trên giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp được đề xuất (OEL) có thể gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe.

#### 8.2.2. Các biện pháp bảo hộ cá nhân

Mặc quần áo bảo hộ hoá chất. Không hít bụi hoặc hơi.

#### Bảo vệ mắt/mặt

Mặc: Kính bảo hộ đã được phê duyệt, Mặt khiên.

#### Bảo vệ tay

Mặc: Găng tay chống hoá chất. Rửa bên ngoài găng tay trước khi tháo chúng ra. Rửa tay kỹ bằng xà phòng và nước sạch khi xử lý và trước khi ăn, uống, nhai kẹo cao su, sử dụng thuốc lá hoặc sử dụng nhà vệ sinh.

#### Thiết bị bảo hộ khác

Sử dụng khi tiếp xúc với da, rửa ngay lập tức với nhiều Xà phòng và nước. Mặc quần áo bảo hộ, găng

## BioSentry® 904 Disinfectant

Phiên bản

3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-01-21

## 8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

<b>Bảo vệ hô hấp</b> <b>Kiểm soát phơi nhiễm nghề nghiệp</b>	tây và bảo vệ mắt / mặt phù hợp.
	Trong trường hợp thiếu gió, đeo thiết bị hô hấp thích hợp.
	Phơi nhiễm trên giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp được đề xuất (OEL) có thể gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe. Cung cấp hóa chất tắm. Cung cấp trạm rửa mắt. Bảo vệ quần áo khỏi tiếp xúc với sản phẩm. Giặt quần áo nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng. Quần áo làm việc bị ô nhiễm không được phép rửa khỏi nơi làm việc. Tránh ô nhiễm thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi.

## Thông tin khác

	Thăm khảo nhãn sản phẩm để biết thêm các yêu cầu và khuyến nghị PPE. Thực hiện theo các hướng dẫn nhãn.
--	---

## Phần 9. Các tính chất vật lý và hóa học

## 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

<b>Hình thù</b>	Chất lỏng
<b>Màu sắc</b>	Thông thoáng
<b>Mùi đặc trưng</b>	Không mùi/Nhẹ
<b>Ngưỡng mùi</b>	Không có thông tin
<b>Độ pH</b>	9 - 10
<b>Điểm nóng chảy</b>	Không có thông tin
<b>Điểm đóng băng</b>	Không có thông tin
<b>Điểm sôi/khoảng sôi</b>	Không có thông tin
<b>Điểm chớp cháy/điểm</b>	> 62 °C
<b>Tỷ lệ hóa hơi</b>	Không có thông tin
<b>Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)</b>	Không áp dụng được
<b>Áp suất hóa hơi</b>	Không có thông tin
<b>Tỷ trọng hơi tương đối</b>	Không có thông tin
<b>Tỷ trọng tương đối</b>	1.007
<b>Hệ số phân tán</b>	Không có thông tin
<b>Nhiệt độ tự bốc cháy</b>	Không có thông tin
<b>Độ nhớt, động lực</b>	Không có thông tin
<b>Đặc tính cháy nổ</b>	Không áp dụng được
<b>Đặc tính oxy hóa</b>	Không có thông tin
<b>Tính tan trong nước</b>	Hoà tan trong nước

## 9.2 Các dữ liệu khác

<b>Nhóm khí</b>	Không áp dụng được
<b>VOC (Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi)</b>	Không có thông tin

## Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

## 10.1 Khả năng phản ứng

	Ổn định trong điều kiện bình thường.
--	--------------------------------------

## 10.2 Tính ổn định hoá học

	Ổn định trong điều kiện bình thường.
--	--------------------------------------

## 10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

	Trong các điều kiện quy định, các phản ứng nguy hiểm dẫn đến nhiệt độ hoặc áp suất quá mức
--	--

# BioSentry® 904 Disinfectant

Phiên bản 3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-01-21

## 10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

	khổng được mong đợi.
--	----------------------

## 10.4 Các điều kiện cần tránh

	Tránh xa nhiệt độ cực đoan. Tránh xa các vật liệu khổng tương thích.
--	--

## 10.5 Các vật liệu xung khắc

	Tránh xa Các chất oxy hoá mạnh, Vật liệu dễ cháy.
--	---

## 10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

	Ôxít carbon.
--	--------------

## Phần 11. Thông tin độc học

### 11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

<b>Ngộ độc cấp tính</b>	Độc do hít phải. Có hại nếu nuốt phải. Có thể có hại tiếp xúc với da.
<b>Ăn mòn / kích ứng da</b>	Ăn mòn mô sống. Gây bỏng. Nguy cơ có thể có tác dụng khổng thề đảo ngược.
<b>Tổn thương / kích ứng mắt nghiêm trọng</b>	Gây bỏng nặng. Gây viêm nặng và có thể làm hỏng giác mạc. Nguy cơ có thể có tác dụng khổng thề đảo ngược.
<b>Nhạy cảm</b>	Có thể gây ra phản ứng dị ứng ở những người nhạy cảm.
<b>Biến đổi tế bào gốc</b>	Khổng có tác dụng gây đột biến được báo cáo.
<b>Độc tính gây ung thư</b>	<p>Chất gây ung thư loại 2.</p> <p>Khổng tìm thấy là một chất gây ung thư tiềm năng trong chuyên khảo của Cơ quan Nghiên cứu Ung thư (IARC), Tập 1-123.</p> <p>Khổng được liệt kê trong Báo cáo lần thứ 14 của Chương trình Chất độc quốc gia (NTP) về chất gây ung thư.</p> <p>Khổng được liệt kê trong Hội nghị các nhà vệ sinh công nghiệp chính phủ Hoà Kỳ (ACGIH) Hướng dẫn về các giá trị tiếp xúc nghề nghiệp.</p> <p>Khổng được liệt kê trong tiêu chuẩn OSHA 1910.1003 Chất gây ung thư.</p>
<b>Độc tính đối với sinh sản</b>	Tác dụng sinh sản bất lợi đã được tìm thấy ở động vật thí nghiệm.
<b>Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể -phổi nhiệm đơn lẻ</b>	Có thể gây ra dị ứng hoặc hen suyễn hoặc các triệu chứng khó thở nếu hít. Có thể gây kích ứng niêm mạc miệng. Có thể gây chóng mặt và đau đầu.
<b>Độc tính tổng thề lên cơ quan đích cụ thể - phổi nhiệm nhiều lần</b>	Các thành phần có thể gây tổn hại cho các bộ phận cơ thể người dựa trên dữ liệu động vật. (respiratory organs, immune system).
<b>Nguy cơ hấp</b>	Khổng có mối nguy hiểm đáng kể.
<b>Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài</b>	Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. Phổi nhiệm trên giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp được đề xuất (OEL) có thể gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe. Sự xuất hiện chậm trễ của các khiếm nại và phát triển quá mẫn cảm (khó thở, ho, hen suyễn) là có thể.

### 11.1.2. Hỗn hợp

	Xem Phần (3) để biết thêm thông tin.
--	--------------------------------------

### 11.1.3. Thông tin nguy hiểm

	Xem Phần (2 ảnd 3) để biết thêm thông tin.
--	--

### 11.1.4. Thông tin độc tính

	Khổng có thông tin
--	--------------------

### 11.1.5. Nhóm sự cố

	Xem Phần (2 ảnd 4) để biết thêm thông tin.
--	--

## BioSentry® 904 Disinfectant

Phiên bản

3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-01-21

## 11.1.6. Tiêu chí phân loại

Dựa trên các cân nhắc của Hệ thống hài hòa toàn cầu (GHS) để phân loại hỗn hợp. Xem Phần 15 để trích dẫn quy định.

## 11.1.7. Thông tin về các tuyến đường có khả năng bị phơi nhiễm

Sâu khì tiếp xúc với mắt. Trong trường hợp tiếp xúc với da. Nếu nuốt phải: Sâu khì hít phải.

## 11.1.8. Các triệu chứng liên quan đến các đặc tính vật lý, hoá học và độc tính

Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin.

## 11.1.9. Các tác dụng bị trì hoãn và ngay lập tức cũng như các tác động mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn

Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin.

## 11.1.10. Hiệu ứng tương tác

Không có thông tin.

## 11.1.11. Thiệt dữ liệu cụ thể

<1% hỗn hợp này bao gồm các thành phần độc tính cấp tính chưa biết.

## 11.1.12. Hỗn hợp so với thông tin chất

Xem Phần (3) để biết thêm thông tin.

## 11.1.13. Thông tin khác

Chú ý - chất chưa được kiểm tra đầy đủ.

**Phần 12. Thông tin sinh thái học**

## 12.1 Độc tính

Không có thông tin

## 12.2 Tính bền vững và phân hủy

Không có thông tin.

## 12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

Không có thông tin.

## 12.4 Tính biến đổi trong đất

Không có thông tin.

## 12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Không có thông tin.

## 12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

Sản phẩm này cực kỳ độc hại đối với các sinh vật dưới nước, bao gồm cả cá và động vật không xương sống.

**Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy**

## 13.1. Các phương pháp xử lý chất thải

Xử lý các nội dụng / container một cơ sở xử lý chất thải nguy hại / đặc biệt được phê duyệt theo quy định của địa phương và quốc gia. Không xả nước thải có chứa sản phẩm này vào hệ thống thoát nước. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.


## Phương pháp xử lý

Xử lý các nội dụng / container một cơ sở xử lý chất thải nguy hại / đặc biệt được phê duyệt theo quy định của địa phương và quốc gia. Không làm nhiệm vụ rửa bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Không được đổ vào cống rãnh; vứt bỏ vật liệu này và thùng chứa của nó một



## BioSentry® 904 Disinfectant

Phiên bản 3  
 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-01-21

<b>Phương pháp xử lý</b>	
	cách an toàn. Không xả vào nước mặt. Đừng để sản phẩm gây ô nhiễm dưới đất.
<b>Xử lý bảo bì</b>	
	Container không thể đổ. Không tái sử dụng đồ chứa này. Lưu trữ trong hộp kín bán đầu cách xa thực phẩm hoặc thức ăn. Các thùng rỗng có thể được gửi đến bãi rác sâu khi làm sạch, nếu tuân thủ quy định của địa phương và quốc gia. Có thể được tái chế nếu tuân thủ quy định của địa phương và quốc gia.
<b>Thông tin khác</b>	
	Thăm khảo nhãn sản phẩm và / hoặc gói chèn để biết thêm thông tin.
<b>Phần 14. Thông tin vận chuyển</b>	
<b>Hình đồ cảnh báo nguy cơ</b>	
	
<b>14.1 Số UN</b>	
	UN1903
<b>14.2 Tên vận chuyển thích hợp</b>	
	DISINFECTANT, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S. (Quaternary ammonium compounds, Tributyltin oxide)
<b>14.3 Hạng</b>	
ADR/RID	8
Rủi ro phụ	-
IMDG	8
Rủi ro phụ	-
IATA	8
Rủi ro phụ	-
<b>14.4 Nhóm đóng gói</b>	
Nhóm đóng gói	II
<b>14.5 môi trường độc hại</b>	
Mối nguy hiểm môi trường	No
Ô nhiễm môi trường biển	No
<b>ADR/RID</b>	
ID nguy hiểm	80
Mã giới hạn đối với vận chuyển qua đường hầm	(E)
<b>IMDG</b>	
EmS	F-A S-B
<b>IATA</b>	
Hướng dẫn đóng gói (chờ hàng)	855

## BioSentry® 904 Disinfectant

Phiên bản

3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-01-21

IATA	
Số lượng tối đa	30 L
Hướng dẫn đóng gói (Hành khách)	851
Số lượng tối đa	1 L

## Phần 15. Thông tin pháp luật

## 15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

Quy định	Thông tư số 04/2012/TT-BCT.
Danh mục hóa chất / Danh sách phải biết:	<p>- Quốc tế--.</p> <p>Công ước Basel (Chất thải nguy hại): H6.1, H8, H11, H12.</p> <p>Công ước vũ khí hóa học (OPCW): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Khí nhà kính Nghị định thư Kyoto: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Thỏa thuận Mercosur: Không áp dụng được.</p> <p>Nghị định thư Montreal: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Công ước Rotterdam: Phụ lục III, (hóa chất công nghiệp / thuốc trừ sâu), [Bis(triptyl)oxide, CAS No. 56-35-9].</p> <p>Công ước Stockholm: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>--Asiã và các quốc gia ASEAN--.</p> <p>Danh mục hóa chất độc hại (Trung Quốc): [#2568, Ethanol, CAS No. 64-17-5], [#1763, Bis(triptyl) oxide, CAS No. 56-35-9]. Cấm, [Nonylphenoxypolyethoxy ethanol, CAS No. 127087-87-0].</p> <p>Quy định của Bộ trưởng Bộ Thương mại Cộng hòa Indonesia, Số 75, Năm 2014, về Sửa đổi thứ hai của Bộ trưởng Bộ Thương mại, Số 44, Năm 2009, về Củng cố, Phân phối và Kiểm soát các Chất độc hại: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Lệnh kiểm soát các chất hóa học (Nhật Bản): Đánh giá ưu tiên, (hệ sinh thái), [#167, Didecylidimethylammonium chloride, CAS No. 7173-51-5], [#184, Salt of alkyl(C=12-16)(benzyl) (dimethyl)ammonium chloride, CAS No. 68424-85-1], [#86, Nonylphenoxypolyethoxy ethanol, CAS No. 127087-87-0]. Chất hóa học được chỉ định loại I. [Bis(triptyl) oxide (organic tin compounds), CAS No. 56-35-9]. Giám sát loại III, số 43 [Nonylphenoxypolyethoxy ethanol, CAS No. 127087-87-0]. Phát hành môi trường loại I. [Nonylphenoxypolyethoxy ethanol, CAS No. 127087-87-0], [Bis(triptyl) oxide, CAS No. 56-35-9]. Lệnh kiểm soát ô nhiễm không khí: [Bis(triptyl) oxide (organic tin compounds), CAS No. 56-35-9]. Lệnh kiểm soát ô nhiễm nước: Chất chỉ định, [Sodium hydroxide, CAS No. 1310-73-2].</p> <p>Đạo luật về an toàn và sức khỏe công nghiệp, các chất nguy hiểm (Nhật Bản): Yêu cầu ghi nhãn / thông báo, [Sodium hydroxide, CAS No. 1310-73-2], [Ethanol, CAS No. 64-17-5], [Bis(triptyl) oxide (tin and its compounds), CAS No. 56-35-9]. Chất nguy hiểm. [Ethanol, CAS No. 64-17-5], (flammable).</p> <p>Đạo luật về chất độc và độc hại (Nhật Bản): Tuyệt vời, [Didecylidimethylammonium chloride, CAS No. 7173-51-5].</p> <p>Các chất hóa học được phép (Hàn Quốc): Chất độc hại, [97-1-200, N-Alkyldimethylbenzyl ammonium chlorides, CAS Nos. 63449-41-2, 68424-85-1], [97-1-139, Bis(triptyl) oxide, CAS No. 56-35-9]. Chất kiểm soát ưu tiên. [Annex II-6, Bis(triptyl) oxide, CAS No. 56-35-9].</p> <p>Các chất bị hạn chế hoặc bị cấm (Hàn Quốc): Hạn chế, [06-5-6, Nonylphenoxypolyethoxy ethanol, CAS No. 127087-87-0], [06-5-4, Bis(triptyl) oxide, CAS No. 56-35-9].</p> <p>Sử dụng và các tiêu chuẩn tiếp xúc với hóa chất có hại cho sức khỏe (USECHH), Quy định 2000 (Malaysia): [Schedule I, Sodium hydroxide, CAS No. 1310-73-2]. Quy định lớp. [Sodium hydroxide, CAS No. 1310-73-2].</p> <p>Kiểm kê hóa chất và hóa chất của Philippines (PICCS): Các chất độc hại và Đạo luật kiểm soát chất thải hạt nhân nguy hiểm và hạt nhân (RA6969): [N-Alkyldimethylbenzyl ammonium chloride, CAS No. 63449-41-2], [Didecylidimethylammonium chloride, CAS No. 7173-51-5], [Quaternary</p>

## BioSentry® 904 Disinfectant

Phiên bản

3

y tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-01-21

## 15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

ammonium compounds, benzyl-C12-16-alkyldimethyl, chlorides, CAS No. 68424-85-1], [Nonylphenoxypolyethoxy ethanol, CAS No. 127087-87-0], [Trisodium N-(hydroxyethyl)-ethylenediaminetriacetate (EDTA), CAS No. 139-89-9], [Sodium hydroxide, CAS No. 1310-73-2], [Bis(tributyltin) oxide, CAS No. 56-35-9].

Đạo luật kiểm soát các chất hóa học và chất độc có liên quan đến Đại Loãn (TCCSCA): [1/27, Didecyldimethylammonium chloride, CAS No. 7173-51-5], [148/01, Class 1, Bis(tributyltin) oxide, CAS No. 56-35-9].

Đạo luật về các chất độc hại (Thái Lan): [Type 3, Bis(tributyltin) oxide, CAS No. 56-35-9].

Lệnh Hóa chất (Việt Nam): [Annex I; Appendix V, VII: Sodium hydroxide, CAS No. 1310-73-2], [Appendix I, Bis(tributyltin) oxide, CAS No. 56-35-9].

--Úc và New Zealand--.

Mã hàng nguy hiểm của Úc: Class 8, (Class 6.1).

Kiểm kê các chất hóa học (AICS) của Úc: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.

Tồn kho hóa chất New Zealand (NZIOC): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.

- Liên minh châu Âu (EU) và Vương quốc Anh (Anh) -.

Danh sách ủy quyền (Phụ lục XIV của REACH): Tác nhân gây rối loạn nội tiết, [Nonylphenoxypolyethoxy ethanol, CAS No. 127087-87-0].

Phụ lục XVII cho REACH: Hạn chế, [Nonylphenyl ethoxylates].

Điều 95 của Quy định về Sản phẩm Biocidal (BPR): PT12 [Didecyldimethylammonium chloride, CAS No. 7173-51-5], PT1 [N-alkyldimethyl ammonium chlorides, CAS No. 68424-85-1], [Ethanol, CAS No. 64-17-5].

--Bắc Mỹ--.

Danh sách các chất trong nước / ngoài nước (DSL / NDSL): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.

Danh sách chất ưu tiên 1 (PSL1). [Bis(tributyltin) oxide, CAS No. 56-35-9].

Đạo luật kiểm soát các chất độc hại (TSCA): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.

Danh sách các chất độc hại cần biết của Massachusetts: Sodium hydroxide.

Đạo luật Quyền được biết của Công nhân và Cộng đồng New Jersey: Propylene glycol, Sodium hydroxide, Ethyl alcohol.

Quyền được biết của Pennsylvania: 1,2-Propanediol, Sodium hydroxide, Ethanol.

Lệnh chung về quyền được biết của Rhode Island: Propylene glycol, Sodium hydroxide, Ethyl alcohol.

\*\* Cư dân California xin lưu ý \*\*.

CẢNH BÁO: Sản phẩm này có thể khiến bạn tiếp xúc với hóa chất, bao gồm Nonylphenoxypolyethoxy ethanol, CAS No. 127087-87-0, được biết đến với Tiêu bảng California gây ung thư. Để biết thêm thông tin, hãy truy cập [www.P65Warnings.ca.gov](http://www.P65Warnings.ca.gov).

## Phần 16. Các thông tin khác

## Các thông tin khác

## Phiên bản

Tài liệu này khác với phiên bản trước trong các lĩnh vực sau:.

1 - Hình ảnh.

1 - Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo.

1 - Sản xuất bởi:.

2 - Các dấu hiệu nguy hiểm khác.

2 - 2.1.2. Phân loại (Quy định số GHS).

2 - Hình đồ cảnh báo nguy cơ.

2 - Cảnh báo nguy hiểm.

2 - Các lưu ý phòng ngừa: Biện pháp phòng ngừa.

## BioSentry® 904 Disinfectant

Phiên bản

3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-01-21

## Các thông tin khác

	<p>2 - Các lưu ý phòng ngừa: Biện pháp ứng phó.  2 - Các lưu ý phòng ngừa: Lưu trữ.  3 - Hình thề.  4 - Sầu khí hít phải:  4 - Trong trường hợp tiếp xúc với da.  4 - Nếu nuốt phải:  4 - Thông tin khác.  5 - 5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hoá chất và hỗn hợp.  7 - 7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bảo gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào.  7 - Thông tin khác.  8 - Thông tin khác.  9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Mùi đặc trưng).  9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Điềm chớp cháy/oxit).  9 - 9.2 Các dữ liệu khác (Nhóm khí).  10 - 10.5 Các vật liệu xung khắc.  11 - 11.1.4. Thông tin độc tính.  11 - Ngộ độc cấp tính.  11 - Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài.  11 - Độc tính gây ung thư.  11 - Độc tính đối với sinh sản.  11 - Độc tính hệ thống lên cơ quản mục tiêu cụ thể -phơi nhiễm đơn lẻ.  11 - Độc tính tổng thể lên cơ quản đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần.  11 - 11.1.7. Thông tin về các tuyến đường có khả năng bị phơi nhiễm.  12 - 12.1 Độc tính.  12 - 12.6 Các ảnh hưởng có hại khác.  13 - Thông tin khác.  14 - ADR/RID.  15 - Danh mục hoá chất / Danh sách phải biết:</p>
<p><b>Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn</b></p>	<p>ADR / RID: Các thỏa thuận châu Âu liên quan đến vận chuyển hàng hoá nguy hiểm quốc tế bằng đường sắt (RID) và bằng đường bộ (ADR).  CAS số: Dịch vụ tóm tắt hoá học.  GHS: Hệ thống hài hoà toàn cầu.  HCS 2012: Tiêu chuẩn truyền thống nguy hiểm của Hoa Kỳ (sửa đổi năm 2012).  IATA: Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế.  ICAO: Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế.  IMDG: Hàng hoá nguy hiểm hàng hải quốc tế.  LD: Liều gây tử vong.  OEL: Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.  OSHA: Cơ quan quản lý sức khỏe và an toàn lao động Hoa Kỳ.  PEL: Giới hạn phơi nhiễm cho phép.  REACH: Đăng ký, Đánh giá, Ủy quyền và Hạn chế Hoá chất.  SVHC: Chất gây lo ngại rất cao.  DOT Hoa Kỳ: Bộ Giao thông Vận tải Hoa Kỳ.  VOC: Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi.  WEL: Giới hạn tiếp xúc nội làm việc.</p>
<p><b>Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 3.</b></p>	<p>Tox cấp tính. 4: H302 + H332 - Có hại nếu nuốt phải hoặc hít phải  Skin Irrit. 2: H315 - Gây kích ứng da.  Eye Dám. 1: H318 - Gây thiệt hại mắt nghiêm trọng.  Aquatic Chronic 2: H411 - Độc hại đối với đời sống thủy sinh với hậu quả lâu dài.  Flám. Liq. 3: H226 - Chất lỏng dễ cháy và hơi.  Tox cấp tính. 3: H602 + H331 - Độc nếu nuốt phải hoặc hít phải.  Skin Corr. 1B: H314 - Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt.</p>

## BioSentry® 904 Disinfectant

Phiên bản

3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-01-21

## Các thông tin khác

Aquatic Acute 1: H400 - Rất độc hại đối với đời sống thủy sinh.  
 Aquatic Chronic 1: H410 - Rất độc cho sinh vật thủy sinh với hậu quả lâu dài.  
 Acute Tox. 4: H302 - Có hại nếu nuốt.  
 Acute Tox. 4: H312 - Có hại tiếp xúc với da.  
 Skin Corr. 1A: H314 - Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt.  
 Eye Irrit. 2: H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.  
 Flam. Liq. 2: H225 - Chất lỏng và hơi dễ cháy.  
 Acute Tox. 2: H330 - Gây tử vong nếu hít.  
 STOT SE 2: H371 - Có thể gây thiệt hại cho cơ quan .  
 Met. Corr. 1: H290 - Có thể ăn mòn các kim loại ăn mòn kim loại.  
 Carc. 2: H351 - Bị nghi ngờ gây ung thư  
 Acute Tox. 3: H301 - Độc hại nếu nuốt phải  
 STOT SE 3: H335 - Có thể gây kích ứng đường hô hấp.  
 STOT SE 3: H336 - Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt  
 STOT RE 1: H372 - Gây thiệt hại đến các cơ quan thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại .

## Thông tin khác

**TUYÊN BỐ TỪ CHỐI:** Các thông tin và khuyến nghị được nêu trong tài liệu này ("Thông tin") được trình bày với thiện chí và được cho là chính xác kể từ ngày ban hành. Không có đại diện nào được thực hiện liên quan đến tính đầy đủ hoặc chính xác của Thông tin. Hơn nữa, do có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng sản phẩm này, Thông tin được cung cấp với điều kiện người đó nhận được sẽ tự quyết định về sự phù hợp của mình cho mục đích dự nhất của họ, trước khi sử dụng .

Trừ khi được quy định rõ ràng trong tài liệu này, **KHÔNG CÓ ĐẢM BẢO, BẢO ĐẢM, HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT K K LOẠI NÀO, ĐẠI DIỆN HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT K K LOẠI NÀO, R EX RÀNG HOẶC ĐẠI DIỆN ĐƯỢC GIẢI QUYẾT B USNG VIỆC SỬ DỤNG SẢN PHẨM NÀY** được thực hiện đối với sản phẩm này hoặc sử dụng sản phẩm này. Sản phẩm được bảo hiểm được trang bị "nguyên trạng" và chỉ tuân theo các bảo hành được cung cấp ở đây, không có trách nhiệm pháp lý nào xảy ra do việc sử dụng sản phẩm này.